TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2017

Quảng Ninh, năm 2017

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ-TKV

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**819,440,893,600**	**687,239,373,923**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17,417,609,393**	**18,114,290,191**
1. Tiền	111	VI.1	17,417,609,393	18,114,290,191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**643,343,139,167**	**531,611,488,011**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	642,389,621,522	531,333,817,515
- Trong Tập đoàn			615,713,956,782	506,995,032,288
- Ngoài Tập đoàn			26,675,664,740	24,338,785,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		481,410,000	93,120,000
- Trong Tập đoàn			-	
- Ngoài Tập đoàn			481,410,000	93,120,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	442,217,910	86,861,580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	29,889,735	97,688,916
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**154,487,854,757**	**132,938,910,085**
1. Hàng tồn kho	141		154,487,854,757	132,938,910,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,192,290,283**	**4,574,685,636**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3,965,895,984	4,325,408,929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226,394,299	244,166,707
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	-	5,110,000
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**138,540,906,121**	**154,427,196,751**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**130,000,000**	**130,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130,000,000	130,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	
II. Tài sản cố định	**220**		**126,840,934,164**	**138,883,614,218**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**126,840,934,164**	**138,883,614,218**
- Nguyên giá	222		521,050,169,807	521,941,837,989

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(394,209,235,643)	(383,058,223,771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.8**	**115,090,909**	**115,090,909**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115,090,909	115,090,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11,454,881,048**	**15,298,491,624**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	11,454,881,048	15,298,491,624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**957,981,799,721**	**841,666,570,674**
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		**792,679,445,397**	**682,706,124,583**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**754,016,420,470**	**640,618,138,256**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	416,886,724,210	332,081,715,543
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			416,886,724,210	332,081,715,543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		798,636,969	936,353,624
- Trong Tập đoàn			-	270,744,087
- Ngoài Tập đoàn			798,636,969	665,609,537
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	4,156,912,322	4,980,506,069
4. Phải trả người lao động	314		36,742,145,728	39,483,800,052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1,073,454,702	1,909,307,281
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	11,543,051,111	11,584,913,335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	269,576,737,412	237,385,884,336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	1,700,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,538,758,016	12,255,658,016
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**38,663,024,927**	**42,087,986,327**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36,279,275,224	39,704,236,624
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2,383,749,703	2,383,749,703
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**165,302,354,324**	**158,960,446,091**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**165,302,354,324**	**158,960,446,091**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	8,960,446,091	8,960,446,091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	6,341,908,233	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,341,908,233	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**957,981,799,721**	**841,666,570,674**
			-	-

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
		Trần Minh Nghĩa

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ-TKV

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	**839,509,876,499**	**742,629,040,746**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	**18,208,890**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**839,491,667,609**	**742,629,040,746**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	**785,801,638,022**	**692,891,700,642**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**53,690,029,587**	**49,737,340,104**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	**51,405,593**	**52,974,052**
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	**7,197,420,654**	**3,854,868,443**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,272,151,867	3,819,858,950
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	**33,474,967,833**	**30,647,417,636**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	**5,217,976,346**	**9,883,103,940**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7,851,070,347	5,404,924,137
11. Thu nhập khác	31	VII.6	**450,903,004**	**547,355,482**
12. Chi phí khác	32	VII.7	**374,588,060**	**116,177,969**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**76,314,944**	**431,177,513**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**7,927,385,291**	**5,836,101,650**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	**1,585,477,058**	**1,283,942,363**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.11	**6,341,908,233**	**4,552,159,287**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		423	**303**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Trần Minh Nghĩa

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**7,927,385,291**	**5,836,101,650**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định & BĐS đầu tư	02	12,015,681,689	9,877,559,204
- Các khoản dự phòng	03	1,700,000,000	18,100,579,645
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	16,323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21,252,518)	11,291,178
- Chi phí lãi vay	06	7,272,151,867	3,819,858,950
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**28,893,966,329**	**37,645,406,950**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(111,708,768,748)	(230,109,786,229)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(21,548,944,672)	(1,110,764,118)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	81,612,524,333	(92,608,407,366)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	4,203,123,521	5,648,744,174
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,272,151,867)	(3,819,858,950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,973,672,253)	(950,484,985)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30,000,000	464,400,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(746,900,000)	(2,032,258,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(29,510,823,357)**	**(286,873,008,524)**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(12,182,172,316)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26,998,365	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,252,518	22,011,222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**48,250,883**	**(12,160,161,094)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	4	5
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	597,906,546,929	580,176,074,816
- Ngắn hạn		*597,906,546,929*	*574,417,580,316*
- Dài hạn		-	*5,758,494,500*
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(569,140,655,253)	(293,579,633,924)
- Ngắn hạn		*(563,110,465,681)*	*(288,896,560,024)*
- Dài hạn		*(6,030,189,572)*	*(4,683,073,900)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**28,765,891,676**	**286,596,440,892**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(696,680,798)**	**(12,436,728,726)**
Tiền và tương đương tồn đầu kỳ	**60**	18,114,290,191	17,267,218,663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	-	(16,323)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**17,417,609,393**	**4,830,473,614**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương	Hoàng Xuân Tùng	Trần Minh Nghĩa

M.S.D.N: 5700100707 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH